



Flashcardo.com

Vi håber, at disse printbare flashcards vil være nyttige for dig. For at finde endnu flere flashcard-produkter, gå til vores hjemmeside www.flashcardo.com/da. På Flashcardo.com tilbyder vi online flashcards, flashcards med gentagelser i intervaller, video-flashcards og meget mere. Alt sammen gratis og klar til brug for elever over hele verden.

Ophavsret, licensnoter

Denne PDF er beskyttet af ophavsretsloven, og alle rettigheder er forbeholdt. Du er fri til at dele denne PDF med hvem som helst. Du må dog ikke sælge denne PDF eller dens indhold. Hvis du har spørgsmål, gå venligst til www.flashcardo.com/da for at komme i kontakt med os. Tak!

Ansvarsfraskrivelse

DENNE PDF LEVERES "SOM DEN ER", UDEN GARANTI AF NOGEN ART, UDTRYKKELIG ELLER UNDERFORSTÅET, HERUNDER MEN IKKE BEGRÆNSET TIL GARANTIER OM SALGBARHED, EGNETHED TIL ET BESTEMT FORMÅL OG IKKE-KRÆNKELSE. UNDER INGEN OMSTÆNDIGHEDER KAN FORFATTERNE ELLER OPHAVSRETSINDEHAVERNE HOLDES ANSVARLIGE FOR NOGEN KRAV, SKADER ELLER ANDEN ANSVARLIGHED, UANSET OM DETTE SKYLDES KONTRAKT, ERSTATNINGSANSVAR ELLER ANDET, SOM OPSTÅR FRA, UDE FRA ELLER I FORBINDELSE MED PDF'EN ELLER BRUGEN ELLER ANDRE FORHOLD VEDRØRENDE PDF'EN.

Ophavsret © 2025 Flashcardo.com. Alle rettigheder forbeholdes

Dobbeltsidet print

Bemærk venligst, at disse flashcards er beregnet til at blive printet dobbeltsidet. Hvis din printer ikke kan printe dobbeltsidet, bedes du downloade de enkelte flashcard-PDF'er til print.

jeg

du

han

hun

det
pronomen

vi

I

de

hvad

hvem

hvor

hvorfor

hvordan

hvilken

hvornår

så

hvis

virkelig

men

fordi

ikke

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

dette

Jeg har brug for dette

Hvor meget koster dette?

det
dette

alle
almen

eller

og

at vide

Jeg ved det

Jeg ved det ikke

at tænke

at komme

at sætte

at tage

at finde

at lytte

at arbejde

at tale

at give
almen

at kunne lide

at hjælpe

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

at elske

at ringe

at vente

Jeg kan lide dig

Jeg kan ikke lide dette

Elsker du mig?

Jeg elsker dig

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

ny

gammel
almen

få

mange

hvor meget?

hvor mange?

forkert

korrekt

dårlig

god

lykkelig

kort
adjektiv

lang

lille
almen

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

stor

der

her

højre

venstre

smuk

ung

gammel
person

hallo

vi ses senere

ok

pas på

bare rolig

selvfølgelig

goddag

hej

hej hej

farvel

undskyld mig

undskyld

tak

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

vær venlig

jeg vil have dette

nu

eftermiddag

formiddag

nat

morgen

aften

middag

midnat

time

minut

sekund

dag

uge

måned

år

tid

dato

i forgårs

i går

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

i dag

i morgen

i overmorgen

mandag

tirsdag

onsdag

torsdag

fredag

lørdag

søndag

I morgen er det lørdag

liv

kvinde

mand
almen

kærlighed

kæreste
mandlig

kæreste
kvindelig

ven

kys

sex

barn

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

baby

pige

dreng

mor

far

moder

fader

forældre

søn

datter

lillesøster

lillebror

storesøster

storebror

at stå

at sidde

at ligge

at lukke

at åbne
dør

at tabe

at vinde

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đứng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

at dø

at leve

at tænde

at slukke

at dræbe

at skade

at røre

at se

at drikke

at spise

at gå

at møde

at vædde

at kysse

at følge

at gifte sig

at svare

at spørge

spørgsmål

selskab

forretning

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

kinh doanh

công ty

câu hỏi

job

penge

telefon

kontor

læge

hospital

sygeplejerske

politimand

præsident

hvid

sort

rød

blå

grøn

gul

langsom

hurtig

sjov

uretfærdig

retfærdig

vanskelig

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

let
almen

Dette er vanskeligt

rig

fattig

stærk
person

svag

sikker

træt

stolt

mæt

syg

sund

vred

lav
diagram

høj
almen

lige

hver

altid

faktisk

igen

allerede

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

mindre

mest

mere

Jeg vil have mere

ingen

meget

dyr
bjørn, elefant, ...

gris

ko

hest

hund

får

abe

kat

bjørn

kylling

and

sommerfugl

bi

fisk
dyr

edderkop

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

slange

ude

inde

fjern

nær

under

over

ved siden af

frem

bagved

sød
mad

sur

sær

blød

hård

sød
person

dum

skør

travl

høj
person

lille
person

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

bekymret

overrasket

cool

velopdragen

ond

klog

kold

hed

hoved

næse

hår

mund

øre

øje

hånd

fod

hjerter

hjerne

at trække
dør

at skubbe
dør

at presse

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

at slå

at fange

at kæmpe

at kaste

at løbe

at læse

at skrive

at reparere

at tælle

at klippe

at sælge

at købe

at betale

at studere

at drømme

at sove

at lege

at fejre

at hvile

at nyde

at rengøre

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

skole

hus

dør

mand
husbond

kone

bryllup

person

bil

hjem

by

tal

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

min hund

din kat

hendes kjole

hans bil

dens bold

vores hjem

jeres hold

deres virksomhed

alle
personer

sammen

andre

betyder ikke noget

skål
drik

slap af

jeg er enig

velkommen

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

intet problem

drej til højre

drej til venstre

gå ligeud

Kom med mig

æg

ost

mælk

fisk
mad

kød

grøntsag

frugt

knogle
mad

olie

brød

sukker

chokolade

slik

kage

drik

vand

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

danskvand

kaffe

te

øl

vin

salat
måltid

suppe

dessert

morgenmad

frokost

aftensmad

pizza

bus

tog

togstation

busstoppested

fly

skib

lastbil

cykel

motorcykel

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taxa

trafiklys

parkeringsplads

vej

tøj

sko

frakke

sweater

skjorte

jakke

jakkesæt

bukser

kjole

T-shirt

sok

bh

underbukser

briller

håndtaske

pung

tegnebog

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

ring

hat

armbåndsur

lomme

Hvad hedder du?

Mit navn er David

Jeg er 22 år

Hvordan går det?

Er du okay?

Hvor er toilettet?

Jeg savner dig

forår

sommer

efterår

vinter

januar

februar

marts

april

maj

juni

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

juli

august

september

oktober

november

december

shopping

regning

marked

supermarked

bygning

lejlighed

universitet

gård

kirke

restaurant

bar

fitnesscenter

park

toilet
offentlig

kort
landkort

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

ambulance

politi

pistol

brandvæsen

land

forstad

landsby

helbred

medicin

ulykke

patient

kirurgi

pille

feber

forkølelse

sår

aftale

hoste

hals

bagdel

skulder

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

knæ

ben

arm

mave

barm

ryg

tand

tunge

læbe

finger

tå

mavesæk

lunge

lever

nerve

nyre

tarm

farve

orange

grå

brun

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

lyserød

kedelig

tung

let
vægt

ensom

sulten

tørstig

trist

stejl

flad

rund

firkantet

smal

bred

dyb

lav
vand

kæmpe

nord

øst

syd

vest

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

beskidt

ren

fuld
almen

tom

dyr
adjektiv

billig

mørk

lys

sexet

doven

modig

gavmild

flot

grim

fjøllet

venlig

skyldig

blind

fuld
alkohol

våd

tør

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

varm

højt

stille

lydløs

køkken

badeværelse

stue

soveværelse

have

garage

væg

kælder

toilet
bygning

trappe

tag

vindue
bygning

kniv

kop

glas

tallerken

bæger

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

skraldespand

skål
køkken

fjernsyn
apparat

skrivebord

seng

spejl

bruser

sofa

billede

ur

bord

stol

svømmebassin
have

dørklokke

nabo

at fejle

at vælge

at skyde

at stemme

at falde

at forsvare

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

at angribe

at stjæle

at brænde

at redde

at ryge

at flyve

at bære

at spytte

at sparke

at bide

at ånde

at lugte

at græde

at synge

at smile

at grine

at vokse

at krympe

at skændes

at true

at dele

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

at fodre

at gemme
skjule

at advare

at svømme

at hoppe

at rulle

at løfte

at grave

at kopiere

at levere

at lede efter

at øve

at rejse

at male

at tage et brusebad

at åbne
låse

at låse

at vaske

at bede

at lave mad

bog

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

bibliotek

lektie

eksamen

lektion

videnskab

historie

kunst

engelsk

fransk

pen

blyant

3%

første

anden

tredje

fjerde

resultat

firkant

cirkel

areal

forskning

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

ngiên cứu

diện tích

hình tròn

grad

bachelor

master

$x < y$

$x > y$

stress

forsikring

personale

afdeling

løn

adresse

brev

kaptajn

detektiv

pilot

professor

lærer

advokat

sekretær

assistent

dommer
almen

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

direktør

manager

kok

taxachauffør

buschauffør

kriminell

model

kunstner

telefonnummer

signal

app

chat

fil

webadresse

e-mailadresse

webseite

e-mail

mobiltelefon

lov

fængsel

bevis

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

bøde

vidne

domstol

underskrift

tab

profit

kunde

beløb

kreditkort

adgangskode

pengeautomat

svømmebassin
konkurrence

strøm

kamera

radio

gave

flaske

taske

nøgle

dukke

engel

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

kam

tandpasta

tandbørste

shampoo

creme

lommelørklæde

læbestift

fjernsyn
almen

biograf

nyhed

sæde

billet

lærred

musik

scene

publikum

maleri

vittighed

artikel

avis

blad
avis

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklame

natur

aske

ild

diamant

måne

jorden

sol

stjerne

planet

univers

kyst
hav

sø

skov

ørken

bakke

sten

flod

dal

bjerg

ø

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

ocean

hav

vejr

is

sne

storm

regn

vind

plante

træ

græs

rose

blomst
almen

gas

metal

guld

sølv

Sølv er billigere end guld

Guld er dyrere end sølv

ferie

medlem

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hotel

strand

gæst

fødselsdag

jul

nytår

påske

onkel

tante

farmor

farfar

mormor

morfar

død

grav

skilsmisse

brud

brudgom

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

tiger

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

mus
dyr

rotte

kanin

løve

æsel

elefant

fugl

hane

due

gås

insekt

bille

myg

flue

myre

hval

haj

delfin

snegl

frø
dyr

tit

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

straks

pludselig

selvom

gymnastik

tennis

løb

cykling

golf

skøjteløb

fodbold

basketball

svømning

dykning

vandreture

Storbritannien

Spanien

Schweiz

Italien

Frankrig

Tyskland

Thailand

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapore

Rusland

Japan

Israel

Indien

Kina

Amerikas Forenede Stater

Mexico

Canada

Chile

Brasilien

Argentina

Sydafrika

Nigeria

Marokko

Libyen

Kenya

Algeriet

Egypten

New Zealand

Australien

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Europa

Asien

Amerika

et kvarter

en halv time

tre kvarter

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

klokken et om morgenen

klokken to om
eftermiddagen

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

sidste uge

denne uge

næste uge

sidste år

dette år

næste år

sidste måned

denne måned

næste måned

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

pande
krop

rynke

hage

kind

skæg

øjenvipper

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

øjebryn

talje

nakke

bryst

tommelfinger

lillefinger

ringfinger

langefinger

pegefinger

håndled

fingernegl

hæl

rygrad

muskel

knogle
krop

skelet

ribben

ryghvirvel

blære

vene

pulsåre

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

vagina

sperma

penis

testikel

saftig

stærk
chili

salt
adjektiv

rå

kogt

genert

grådig

streng

døv

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc